

Chương 3: Chi tiêu công cộng

- 3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng
- 3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng
- 3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

Nội dung chi tiết chương 3

- 3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng (BĐD, 2007);
 - 3.1.1. Khái niệm
 - 3.1.2. Các hình thức phân loại chi tiêu công cộng
 - 3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng
 - 3.1.4. Vấn đề chi tiêu công cộng và sản xuất/cung cấp HH/DV công
- 3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng (186-193, Stiglitz, 95); BĐD, 2007);
 - 3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)
 - 3.2.2. Chức năng chi tiêu (HHC thuần túy/không thuần túy)
 - 3.2.3. Thứ tự ưu tiên của dự án chi tiêu công cộng
 - 3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng
- 3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng
 - 3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng
 - 3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng (M. Trebilcock et.al, 2007);

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.1. Khái niệm

- Theo nghĩa rộng: Tất cả các khoản chi cho mục tiêu công cộng (thống kê/phân tích)
 - Theo nghĩa hẹp: Tất cả các khoản chi từ NSNN (vì mục tiêu công cộng hoàn toàn?)
- ⇒ Chi tiêu công là 1 phạm trù tài chính gắn liền với chức năng quản lý của Nhà nước và có liên quan đến nhiều lĩnh vực KT-CT-XH
- ⇒ Hiệu quả của quản lý chi tiêu công: nguồn lực tài chính mỗi QG có giới hạn, làm thế nào để thỏa mãn tốt nhất những nhu cầu thiết yếu nhằm đạt được các mục tiêu quản lý KT-CT-XH

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.1. Khái niệm

Các đặc trưng của chi tiêu công:

- Mang tính chất không hoàn trả hoặc không hoàn trả trực tiếp, kết quả của CTC không tương ứng với khoản chi về cả số lượng, chất lượng, thời gian và địa điểm.
- CTC phản ánh các chính sách của chính phủ.
- CTC được thực hiện thông qua các quyết định của CP
- CTC phục vụ cho lợi ích chung, thiết yếu của cộng đồng.

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.1. Khái niệm

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước; chi trả nợ của Nhà nước; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (Mục 2 Điều 2 Luật NSNN, 2002)

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.2. Phân loại chi tiêu công cộng

- Theo chức năng của chính phủ (Phân loại COFOG của LHQ_Classification of the Functions of Government):
 - Các dịch vụ công chung và trật tự công
 - Quốc phòng
 - Dịch vụ xã hội
 - Dịch vụ kinh tế
 - Các khoản chi không được phân loại
- Theo thống kê tài chính của Chính phủ (GFS: Government Financial Statistics)
 - Chi về hàng hoá, dịch vụ
 - Trợ cấp
 - Chuyển giao
 - Trả lãi
 - Chi đầu tư
 - Cho vay trừ trả nợ

3.1. Khái niệm và phân loại chỉ tiêu Công cộng

3.1.2. Phân loại chỉ tiêu công cộng

- Theo ngành KTQD
 - Dựa vào chức năng của CP đối với nền KT-XH: nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy lợi; thủy sản, công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến...
 - Theo ngành KT nhằm so sánh giữa các nước với nhau theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA-System of National Accounts) và cảm nang Thống kê tài chính của CP (GFS)
- Theo khoản mục đầu vào
- Phân loại hành chính theo các cơ quan sử dụng ngân sách
- Theo chương trình: nhằm mục tiêu phát triển cách lập ngân sách theo kết quả
- Theo tính chất công cộng của chỉ tiêu: hoàn toàn mang tính công cộng và mang tính chất phân phối lại (chi chuyển giao)

3.1. Khái niệm và phân loại chỉ tiêu Công cộng

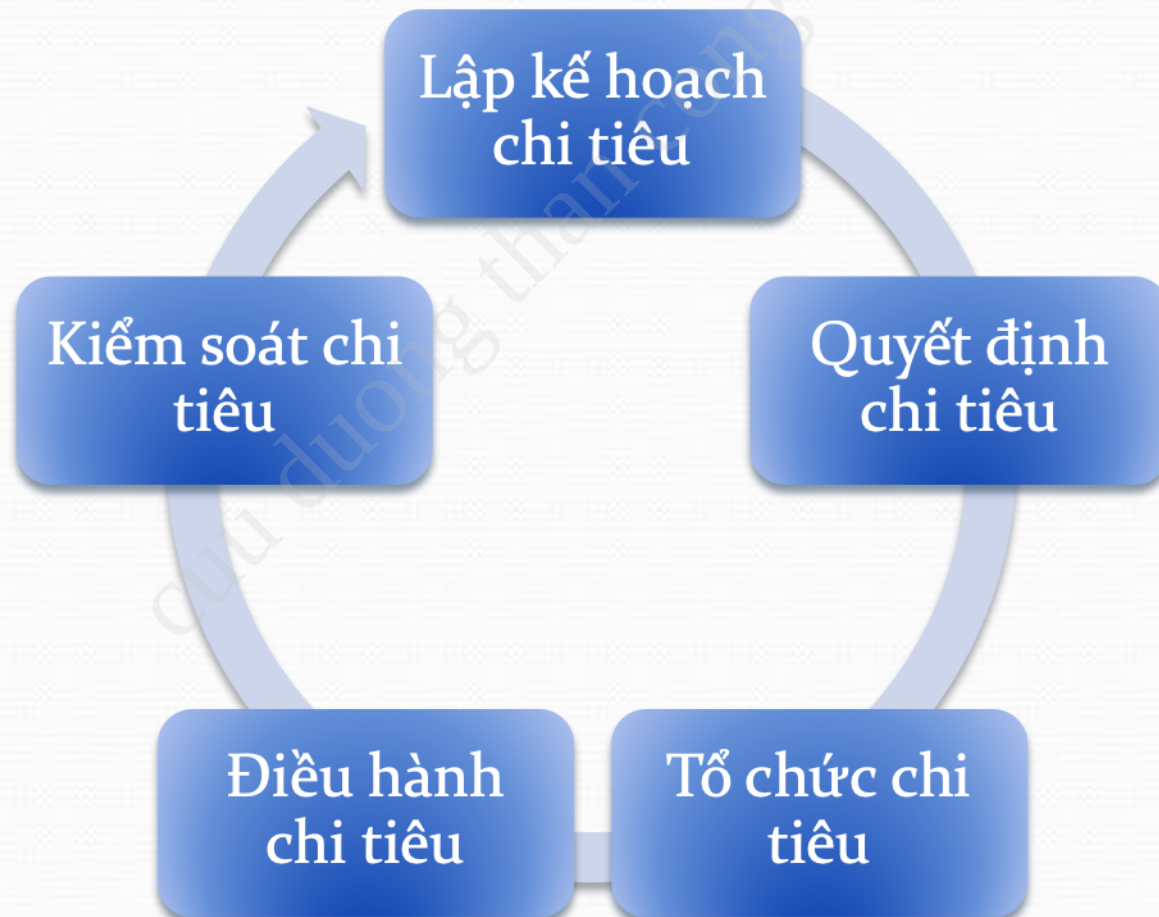
3.1.2. Phân loại chỉ tiêu công cộng

- Theo mục đích chỉ tiêu: chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển
- Theo đơn vị dự toán: căn cứ vào trách nhiệm quản lý ngân sách, kế toán, kiểm toán và quyết toán
- Theo Hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước VN
 - Theo tổ chức, cấp quản lý
 - Theo ngành KTQD (Tham khảo: Hệ thống ngành kinh tế VN)
 - Theo nội dung kinh tế thể hiện qua các nhóm, tiểu nhóm và tiểu mục

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Quy trình quản lý chi tiêu công



3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Quy trình quản lý chi tiêu công

Lập kế hoạch: do nguồn lực có hạn, mỗi CP đều phải có kế hoạch sử dụng hợp lý nguồn lực để đạt được các mục tiêu cốt yếu đặt ra trong mỗi giai đoạn.

Quyết định chi tiêu: dựa trên kế hoạch, CP thông qua các bộ phận chức năng tính toán để ra các quyết định CTC cụ thể.

Tổ chức chi tiêu: tiến hành chi tiêu từ các quỹ tiền tệ của CP

Điều hành chi tiêu: là quá trình điều tiết các hoạt động chi tiêu thông qua các quy định pháp luật

Kiểm soát chi tiêu: xem xét quá trình chi tiêu có tuân thủ các yêu cầu đề ra không và đánh giá kết quả chi tiêu thông qua các hoạt động theo dõi, giám sát và kiểm tra

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

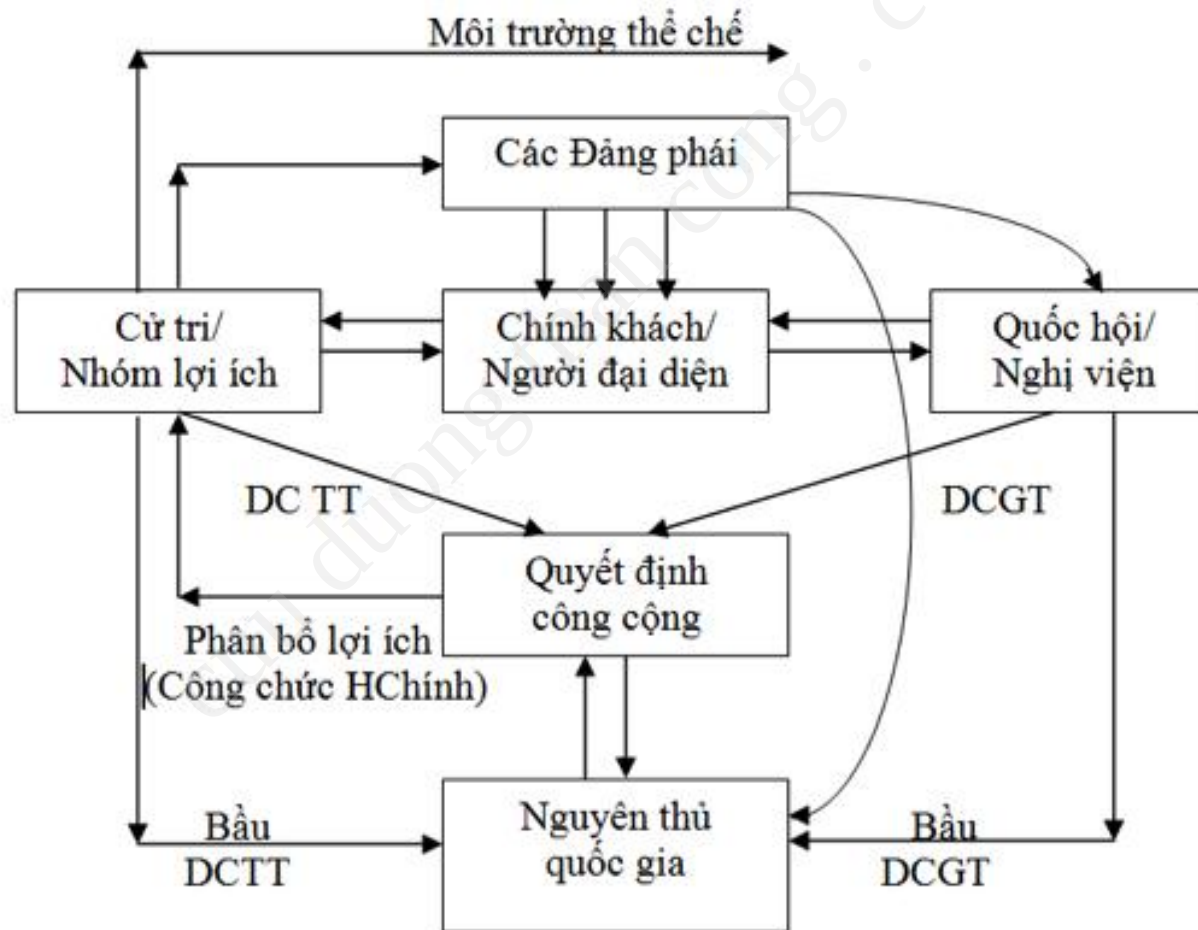
3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Quyết định chi tiêu công vs. Quy trình quản lý chi tiêu công

- Quyết định chi tiêu công: thể hiện ý đồ của CP về việc phải làm gì và đề xuất các giải pháp để thực hiện, trả lời câu hỏi: “làm gì?” (thể hiện qua quá trình lập ngân sách NN)
- Quy trình quản lý chi tiêu công: các cách thức cụ thể để triển khai các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu đề ra, trả lời câu hỏi: “làm như thế nào?”

3.1. Khái niệm và phân loại chỉ tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng



3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Lập ngân sách CTC là một công cụ quản lý nhằm phân bổ nguồn lực ngân sách có hạn của đất nước và bảo đảm việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này.

Ngân sách là một kế hoạch về những gì chính phủ định làm trong năm ngân sách, đề xuất các nguồn lực và việc sd các nguồn lực => là công cụ tiềm năng nhất để CP thực hiện các CS

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Nguyên tắc trong lập ngân sách NN:

- Nguyên tắc ngân sách nhất niên: Quốc hội biểu quyết ngân sách 1 lần và dự toán ngân sách được lập ra cho nhiệm vụ chi tiêu trong năm ngân sách
- Nguyên tắc 1 văn kiện duy nhất: tất cả các nguồn thu chi của NN đều phải được trình bày trong 1 văn bản trình Quốc hội thông qua
- Nguyên tắc 1 quỹ ngân sách duy nhất:
 - Quy tắc không bù trừ: không được phép lấy khoản này trừ đi hoặc thêm vào khoản khác
 - Quy tắc không phân bổ: phần thu và chi phải lập thành 2 phần độc lập

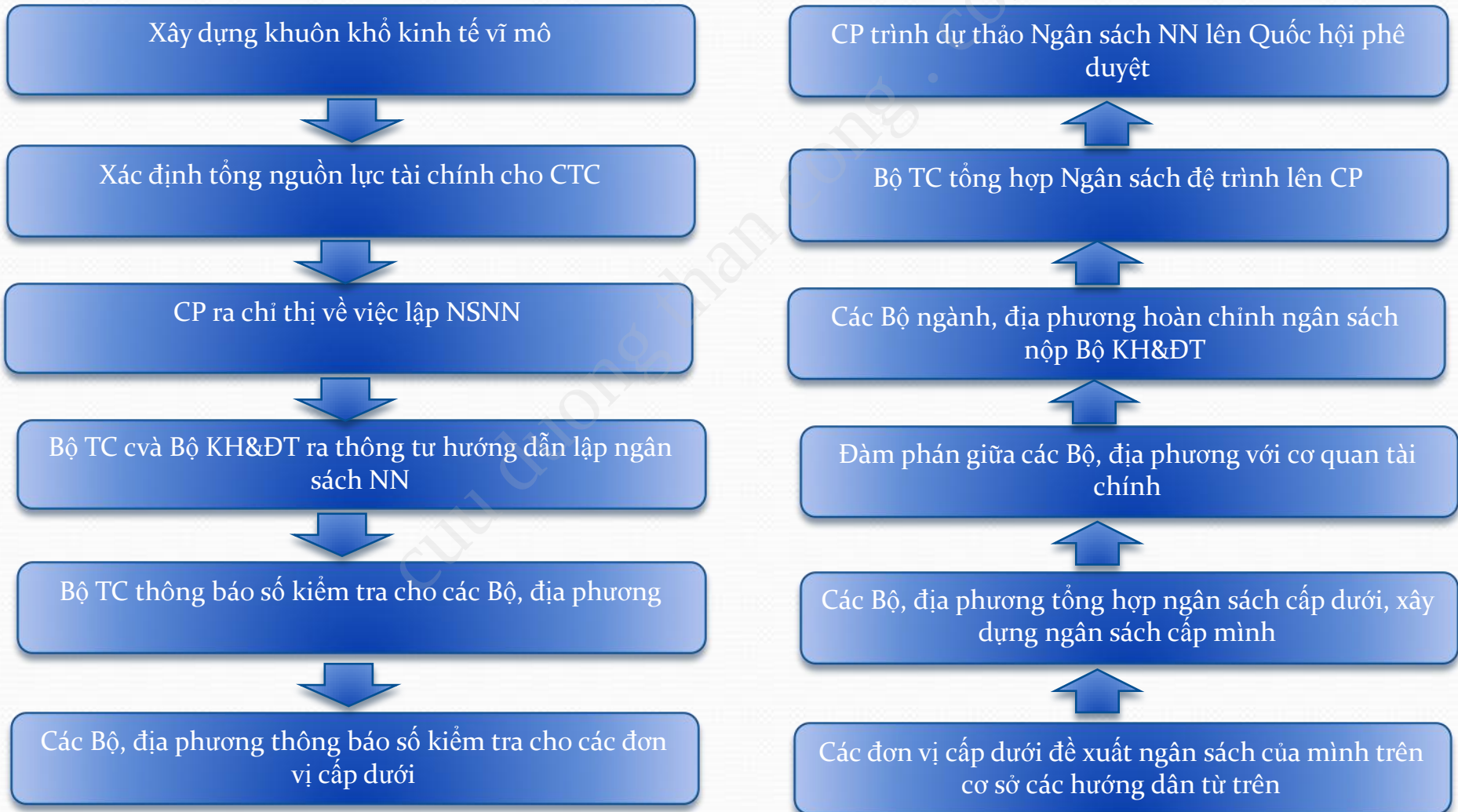
3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Phương thức tổ chức lập ngân sách NN: Lập ngân sách từ trên xuống và lập ngân sách từ dưới lên

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

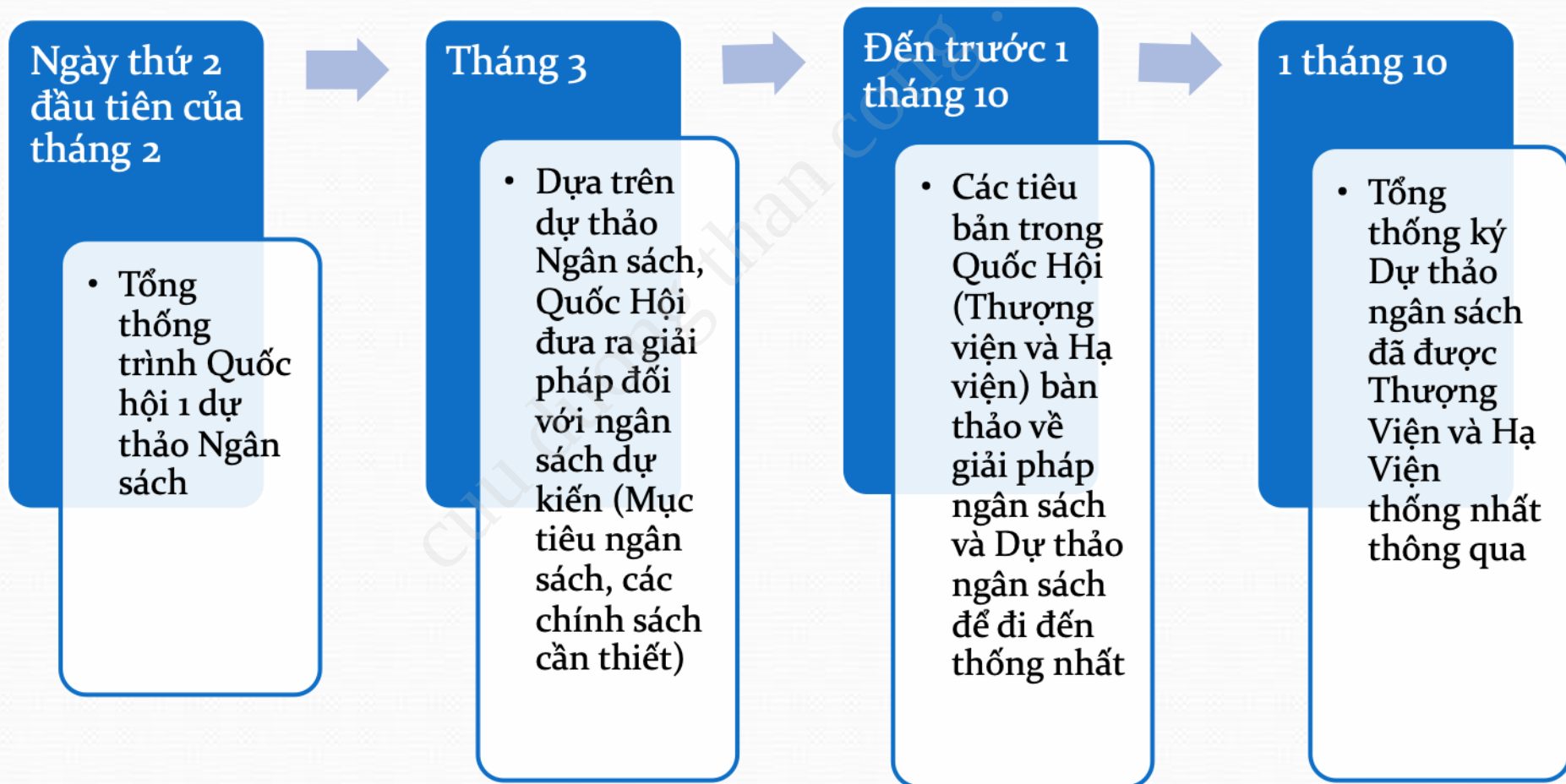
3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng



3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

Ví dụ về: Quy trình ra quyết định CTC của CP Mỹ



3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

- Quốc hội: Quyết định chi NSNN bao gồm chi NSTW và chi NSDP, chi tiết theo các lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ và viện trợ. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, quyết định mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ...
- Chính phủ: Quyết định giao nhiệm vụ chi cho các cơ quan trực thuộc CP, quyết định giao nhiệm vụ chi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Quyết định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách địa phương, quy định hoặc phân cấp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định các mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN để làm căn cứ xây dựng, phân bổ và quản lý ngân sách
- HĐND các cấp: Quyết định dự toán chi ngân sách, bao chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình và mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.3. Quy trình ra quyết định chi tiêu công cộng

- UBND các cấp: Lập dự toán ngân sách địa phương, quyết định giao nhiệm vụ cho các cơ quan trực thuộc quyết định giao nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp dưới, quy định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách địa phương đối với một số lĩnh vực chi của HĐND quyết định
- Các đơn vị sử dụng ngân sách: Tổ chức lập và thực hiện dự toán chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý, chi đúng mục đích, đúng đối tượng và tiết kiệm, các đơn vị sự nghiệp được quyền chủ động sử dụng nguồn sự nghiệp để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

3.1. Khái niệm và phân loại chi tiêu Công cộng

3.1.4. Chi tiêu công cộng để sản xuất/cung cấp HH/DV công

- Hình thức
 - Thông qua DNNN=> bất cập
 - Mua ngoài thị trường (Mỹ)
 - Hợp tác công – tư (Public Private Partnership): tăng hiệu quả, giảm gánh nặng cho NSNN, cải thiện minh bạch, sáng tạo
- Sản xuất công cộng và bộ máy hành chính
 - Cụ thể hóa định hướng, chính sách thành chương trình chi tiêu
 - Thực hiện, giám sát, đánh giá, điều chỉnh CS
 - Khiếm khuyết nội tại của bộ máy hành chính

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

3.2.2. Chức năng chi tiêu (HHC thuần túy/không thuần túy)

3.2.3. Thứ tự ưu tiên của dự án chi tiêu công cộng

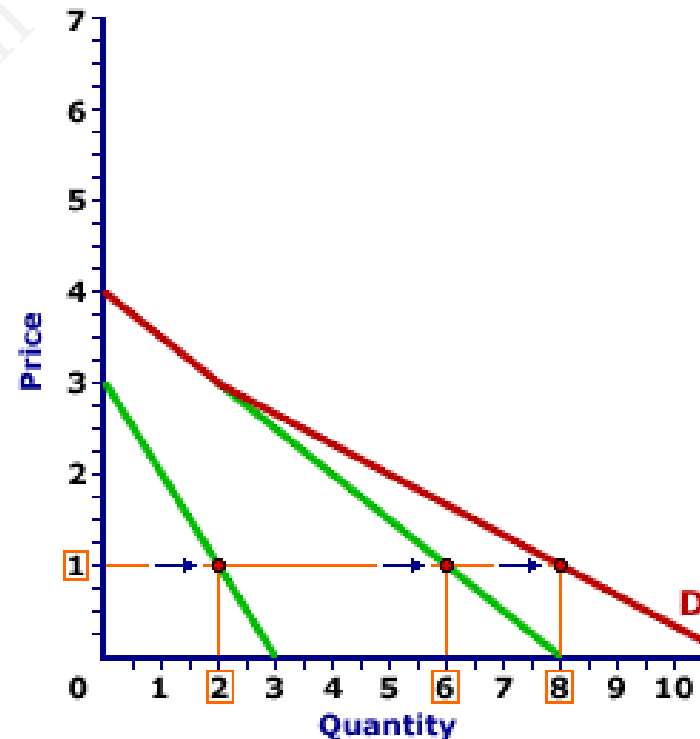
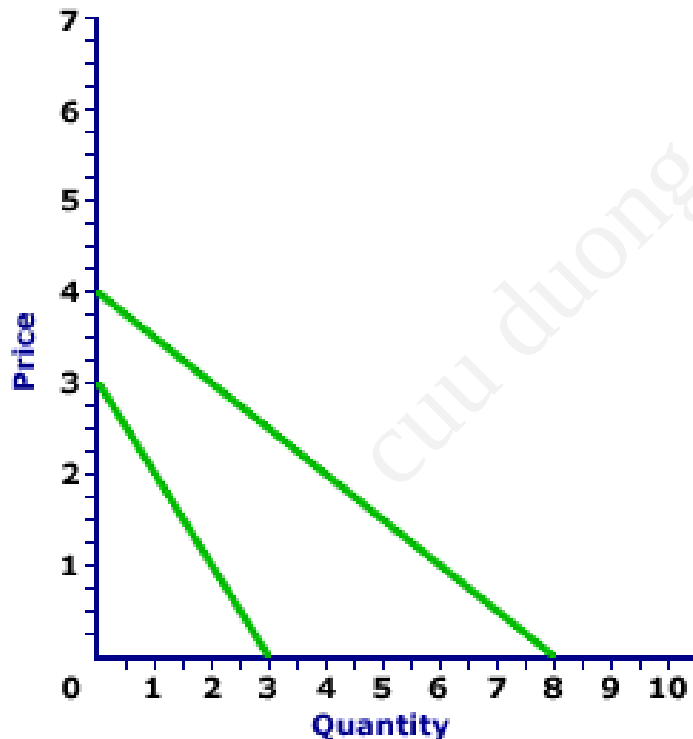
3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

Cách xác định đường cầu HHCC

- *Cộng ngang các đường cầu của cá nhân với HH tư nhân*

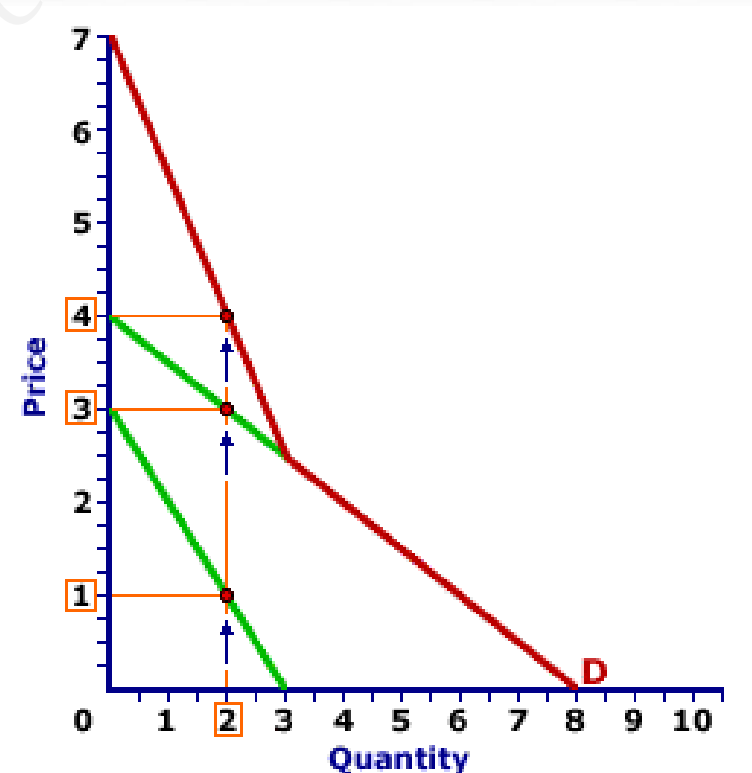
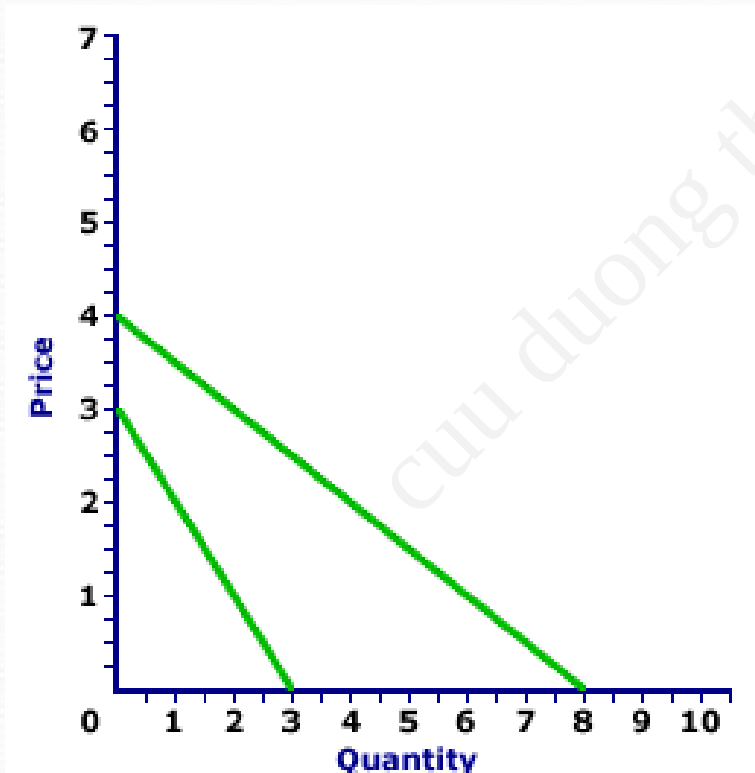


3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

Cách xác định đường cầu HHCC

- Cộng dọc các đường cầu HHCC



3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

Cách xác định đường cầu HHCC

- Cộng dọc các đường cầu HHCC của cá nhân

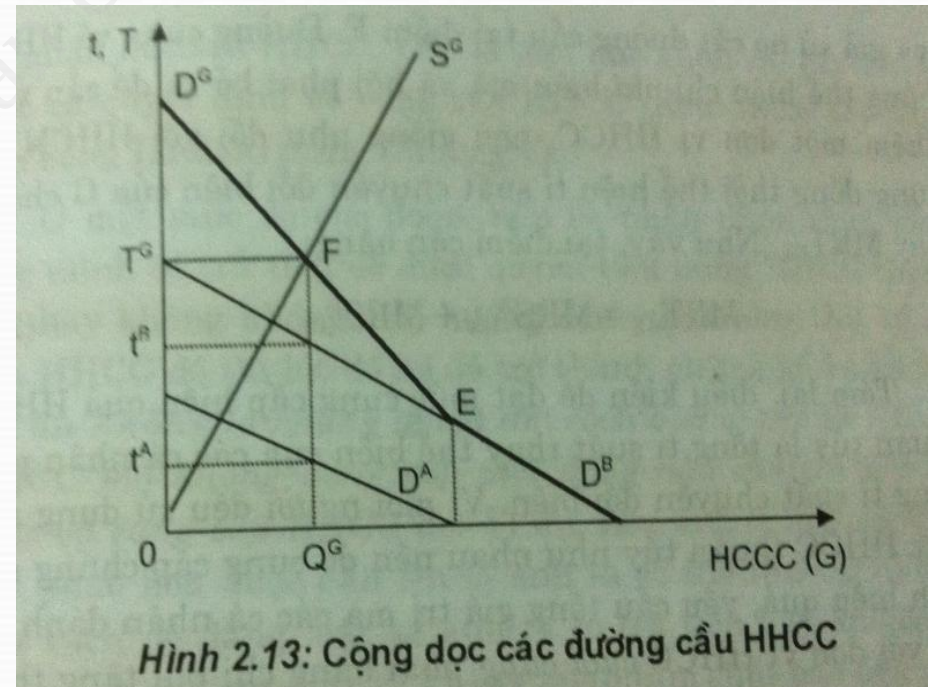
Mỗi cá nhân tiêu dùng số lượng HHCC như nhau nhưng lợi ích biên từ đơn vị HHCC cuối cùng không giống nhau

Mỗi cá nhân sẵn sàng trả mức thuế tương ứng với lợi ích biên là HHCC mang lại.

Giả định rằng giá thuế của một cá nhân là t , tức là, đối với mỗi đơn vị HHCC cá nhân đó phải trả t . Do đó tổng số mà cá nhân đó có thể chi tiêu (hạn chế ngân sách của anh ta) là:

$$X + tG = Y$$

Trong đó X là tiêu dùng HHTN của anh ta; G là tổng lượng HHCC được cung cấp; và Y là thu nhập của anh ta.



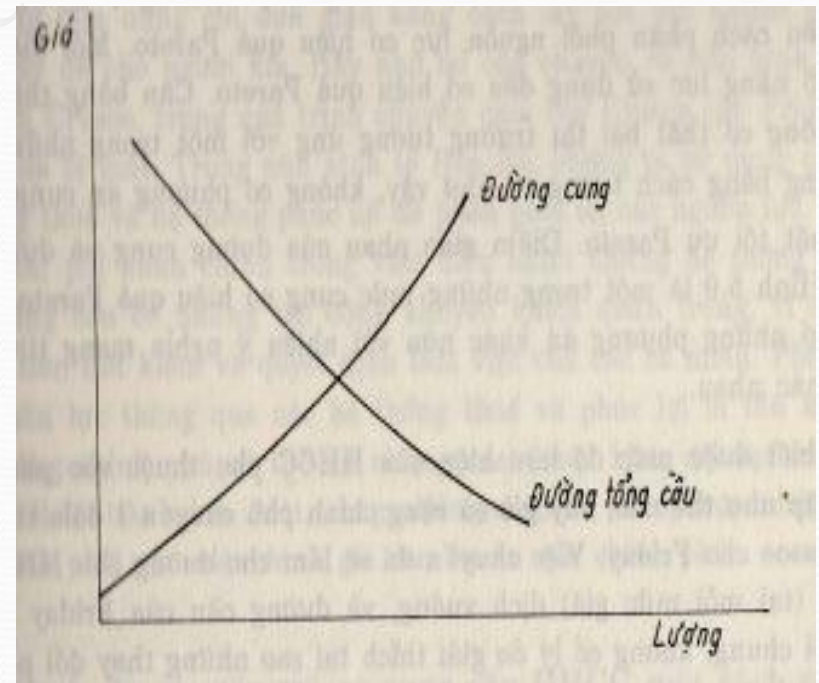
3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

Cách xác định đường cung HHCC

Cách vẽ đường cung HHCC: đối với mỗi mức sản lượng, giá trị biểu thị lượng những hàng hóa khác phải bỏ để sản xuất thêm một đơn vị HHCC, đây chính là chi phí cận biên, hoặc tỉ lệ chuyển đổi cận biên

Tại mức sản lượng mà tổng cầu bằng cung, tổng số sẵn sàng trả tiền cận biên (tổng tỉ lệ thay thế cận biên) bằng đúng chi phí cận biên hoặc tỉ lệ chuyển đổi cận biên. Bởi vì tại điểm này, lợi ích cận biên do sản xuất thêm một đơn vị HHCC bằng chi phí cận biên, cho nên mức sản lượng được miêu tả bằng điểm cắt nhau của đường tổng cung và đường tổng cầu HHCC là có hiệu quả Pareto



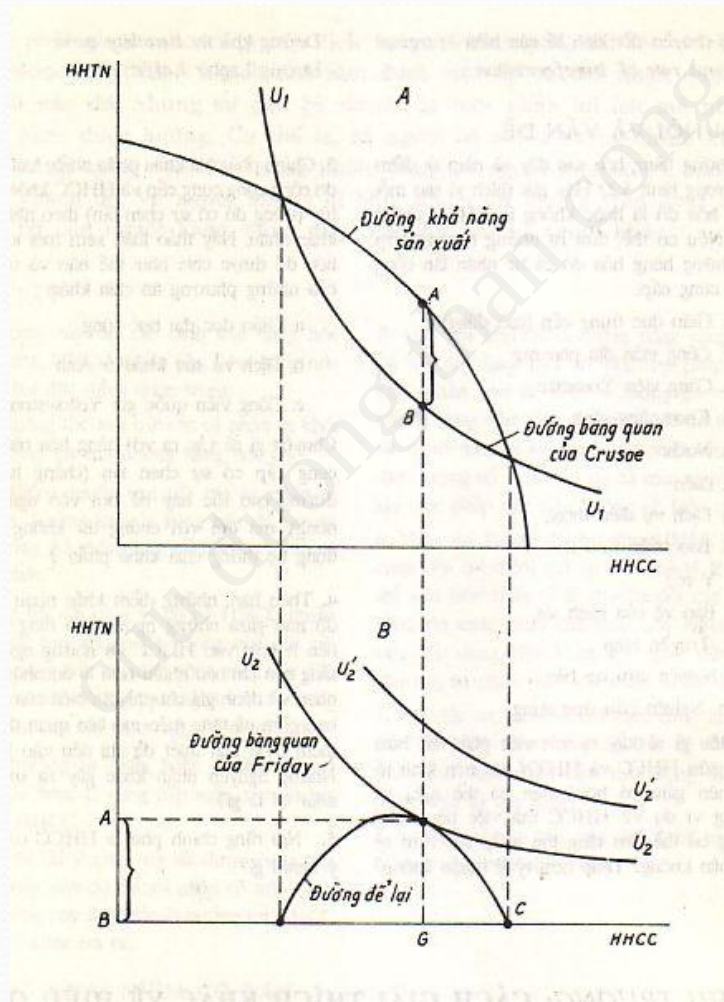
3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

- “*Vì mọi người đều sử dụng một mức HHCC thuần túy như nhau nên để cung cấp chúng một cách hiệu quả, yêu cầu tổng giá trị mà các cá nhân đánh giá đối với ĐV HHCC cuối cùng phải bằng chi phí tăng thêm đối với XH để cung cấp chúng*” (GT KTCC, ĐHKQTGD)

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)



3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)

- Quy mô HHC là tối ưu khi **tỷ lệ chuyển đổi cận biên** giữa HHC và HHT bằng **tổng các tỷ lệ thay thế cận biên**

$$MRT = MRS_1 + MRS_2$$

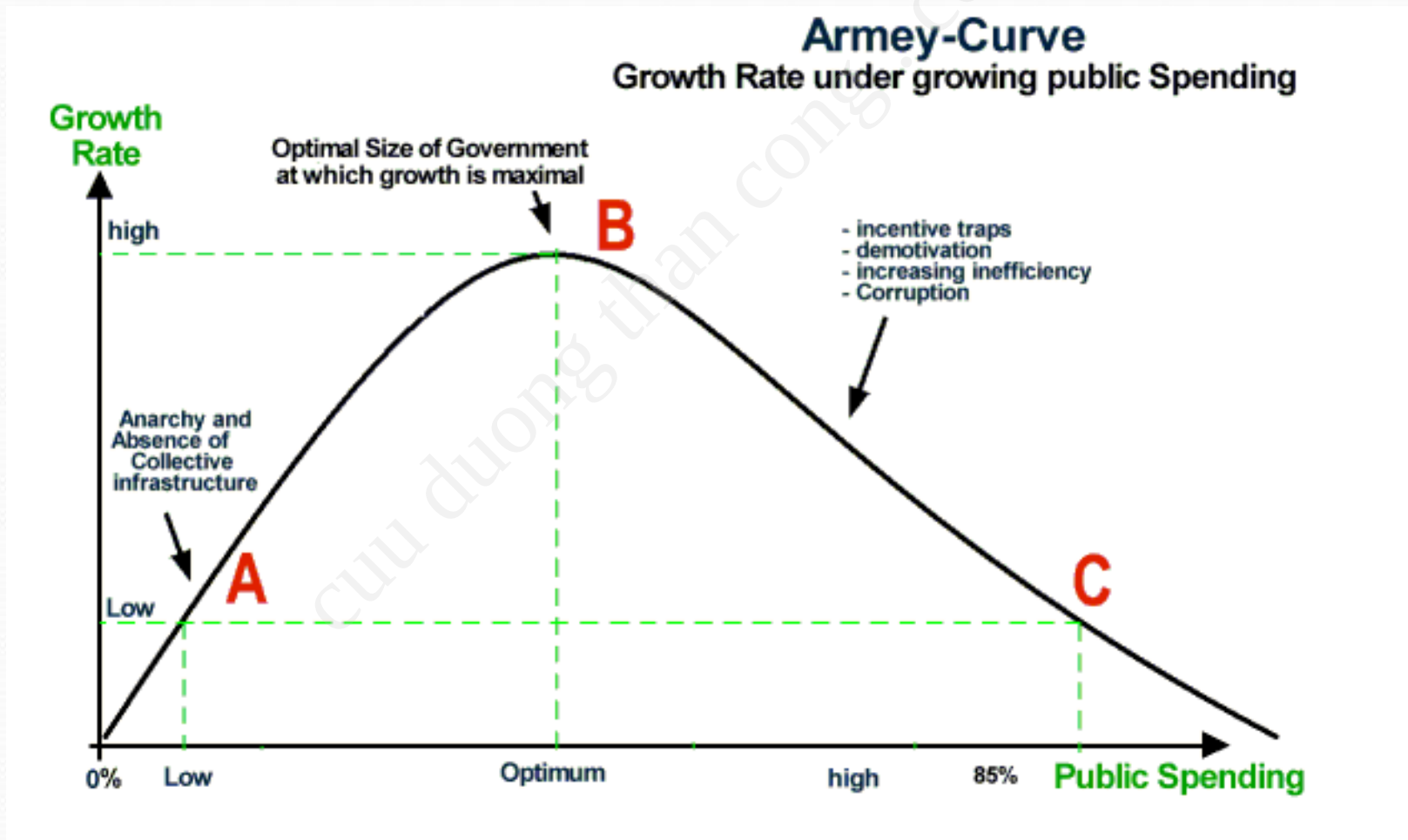
MRT: Marginal rates of transformation

MRS: Marginal rates of substitution

- Đạo hàm b1 của đường giới hạn sản xuất là MRT
- Đạo hàm b1 của U_1 là MRS_1 , U_2 là MRS_2

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.1. Quy mô chi tiêu (quy mô tối ưu)



3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.2. Chức năng chi tiêu (HHC thuần túy/không thuần túy)

Tác động của chi tiêu công:

- Giải quyết các thất bại của thị trường
- Tác động đến hoạt động của khu vực tư nhân: tạo động lực cho khu vực tư nhân phát triển
- Tác động thay thế: sử dụng CTC để khuyến khích hoặc kìm hãm 1 hoạt động kinh tế
- Tác động tới thu nhập: xảy ra khi các chương trình chi tiêu của hính phủ làm cho các cá nhân lợi hơn nhưng không làm thay đổi giá cả hàng hoá; hoặc nâng cao chất lượng HH&DV công nhưng không tăng mức thu phí

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.2. Chức năng chi tiêu (HHC thuần túy/không thuần túy)

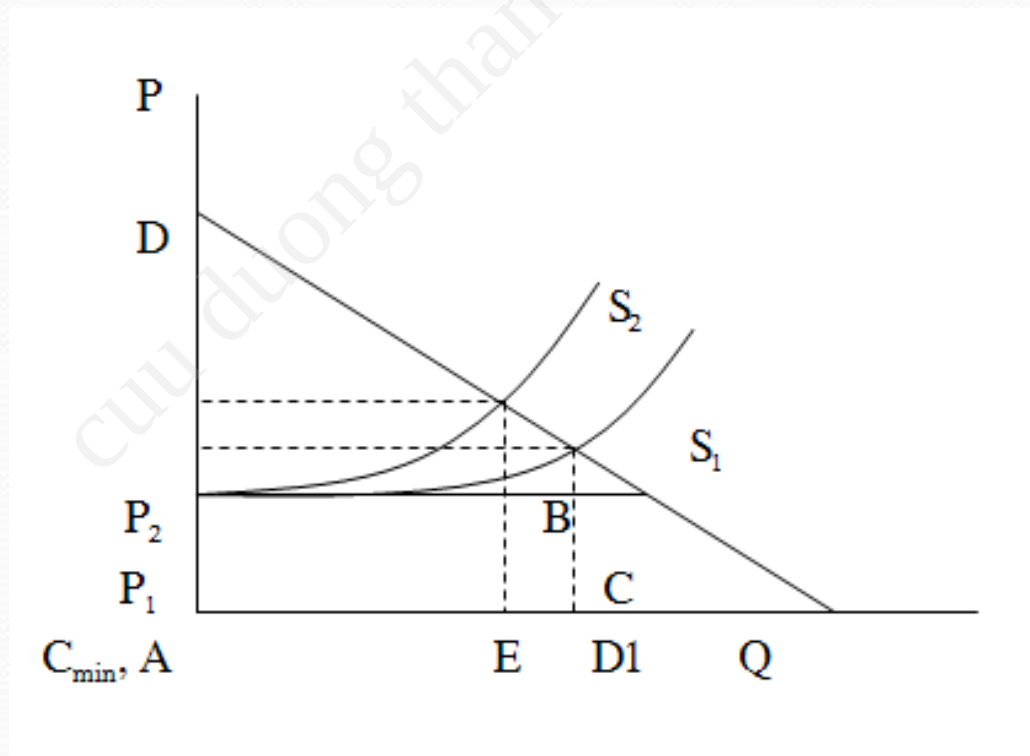
Tác động của chi tiêu công:

- Tác động đến phân phối: thông qua các chương trình mục tiêu XĐGN như: cấp thẻ BHYT, miễn giảm học phí cho học sinh nghèo...
- Tác động đến ổn định KTVM: tác động tới quan hệ cung cầu nhằm tạo ra sự cân đối trên thị trường.
- Tác động điều tiết cơ cấu kinh tế: thông qua việc đầu tư vào những lĩnh vực kinh tế trọng yếu hay các ngành CN mới khó thu hút đầu tư của tư nhân

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.2. Chức năng chi tiêu (HHC thuần túy/không thuần túy)

Nguyên tắc hiệu quả CTC: Với quy mô chi tiêu công xác định, tỷ trọng HHC không thuần túy càng cao thì lượng mất trắng càng lớn, nghĩa là hiệu quả chi tiêu công càng thấp



3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.3. Thứ tự ưu tiên của dự án chi tiêu công cộng

- Yêu cầu của việc xác định thứ tự ưu tiên của dự án chi tiêu công cộng
 - Đảm bảo mục tiêu của chi tiêu công trong một giới hạn ngân sách
 - Tối đa hoá lợi ích xã hội và hạn chế chi phí xã hội
- Phương pháp xác định thứ tự ưu tiên: thường sử dụng kết quả CBA (xem 02 tài liệu tham khảo)

CBA đối với một DA công cộng

- Xác định các khoản chi phí $\Rightarrow$ đơn vị đo là tiền
- Xác định các khoản lợi ích $\Rightarrow$ đơn vị đo là tiền
- Mỗi dự án $\Rightarrow B/C=?$

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.3. Thứ tự ưu tiên của dự án chi tiêu công cộng

Nguyên tắc đánh giá dự án theo phương pháp CBA:

- Chi theo thứ tự ưu tiên;
- Chỉ trong phạm vi kế hoạch ngân sách.

Hạn chế:

- Chi tiêu công có nhiều tác động gián tiếp phức tạp, CBA không tính toán được hết
- Rất nhiều khoản lợi khó xác định lợi ích (shadow price)

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

- HHC TW
 - Phạm vi ảnh hưởng: toàn quốc
 - Chính quyền TW cung cấp
 - Lợi thế thông tin về nhu cầu HH: Chính quyền TW
- HHC Địa phương (ĐP)
 - Phạm vi ảnh hưởng: địa phương
 - Chính quyền ĐP cung cấp
 - Lợi thế thông tin về nhu cầu HH: Chính quyền ĐP
- Phân loại theo 2 đặc tính: loại trừ thụ hưởng; và loại trừ khả dụng: $HHC\ ĐP > HHC\ TW$

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

Mô hình cung cấp hàng hoá địa phương của Tiebout

- HHCC được cung cấp toàn quốc sẽ không có: mua sắm (shopping) và cạnh tranh (competition) => cung cấp không hiệu quả (thừa hoặc thiếu)
- Khi HHCC được cung cấp địa phương, sẽ có sự cạnh tranh giữa các địa phương khi người dân có thể chuyển sang sinh sống ở nơi khác nếu không hài lòng với HHCC tại 1 địa phương

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

- Mô hình của Tiebout cho thấy HHCC địa phương giải quyết được 2 vấn đề cơ bản của HHCC:
 - Tiết lộ sở thích thực sự của người sử dụng khi họ nhận được lượng HHCC tương ứng với mức thuế họ sẵn sàng bỏ ra
 - Mọi người trong một địa phương/cộng đồng có sở thích như nhau đối với lượng HHCC $\Rightarrow$ giá thuế đơn giản bằng với chi phí HHCC/dân số
- Có thể sử dụng phương pháp tính lượng và giá HHCC Lindahl đối với mô hình Tiebout: Đạt được điểm cung cấp HHCC cân bằng và tối ưu khi mọi người đều hài lòng với mức thuế mà họ phải trả và lượng hàng hoá bằng tổng lợi ích của các cá nhân cộng lại

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

- Phân bổ hiệu quả theo phân cấp

Lợi thế thông tin: cập nhật thông tin

Đánh giá sát thực thứ tự ưu tiên các dự án địa phương

Chi phí giao dịch thấp: khoảng cách gần, giảm chi phí cho việc huy động nguồn lực

Hạn chế sức ép gia tăng quy mô ngân sách

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

- Luật ngân sách Nhà nước 01/2002/QH11

Điều 31. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương gồm:

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do trung ương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước; góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước;

c) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

Điều 33. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

- Luật ngân sách Nhà nước 01/2002/QH11

Điều 31. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương gồm:	Điều 33. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:
2. Chi thường xuyên: a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp khác do các cơ quan trung ương quản lý; b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do các cơ quan trung ương quản lý; c) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, không kể phần giao cho địa phương; d) Hoạt động của các cơ quan trung ương của Nhà nước, Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; đ) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước; e) Các chương trình quốc gia do trung ương thực hiện; g) Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ; h) Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội do Trung ương đảm nhận; i) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương theo quy định của pháp luật k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;	2. Chi thường xuyên: a) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế, giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp khác do địa phương quản lý; b) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (phần giao cho địa phương); c) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương; d) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật; đ) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý; e) Chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho địa phương quản lý; g) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước; h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

3.2. Lý thuyết về hiệu quả chi tiêu Công cộng

3.2.4. Phân cấp chi tiêu công cộng

- Luật ngân sách Nhà nước 01/2002/QH11

Điều 31. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương gồm:	Điều 33. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:
3. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền do Chính phủ vay; 4. Chi viện trợ; 5. Chi cho vay theo quy định của pháp luật; 6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của trung ương; 7. Chi bổ sung cho ngân sách địa phương.	3. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này; 4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh 5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Mục đích phân tích đánh giá: Giúp cho chính phủ sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực tài chính công thông qua ưu tiên hóa các khoản chi tiêu nhằm đem lại lợi ích thiết thực vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội
- Phân tích lý thuyết (theoretical)/phân tích thực nghiệm (empirical)
- Phân tích định lượng (quantitative)/ Phân tích định tính (qualitative):
 - + Mặt định lượng: Xem xét chi phí bỏ ra để cung cấp hàng hóa công và lợi ích mà hàng hóa công mang lại.
 - + Mặt định tính: Lựa chọn những loại hàng hóa công mà chính phủ nên cung cấp cho xã hội.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo Qualitative/quantitative
 - Nghiên cứu định lượng là việc thu thập dữ liệu và đo đạc bằng số và phân tích một cách khách quan. Việc phân tích dữ liệu như vậy tiến hành bằng các phương pháp thống kê. Dữ liệu số thu thập thông qua khảo sát, bảng hỏi có hệ thống. Giả định nghiên cứu được kiểm định theo trình tự nguyên nhân-kết quả.
 - Tuy giống với nghiên cứu định lượng về khảo sát, điều tra và bảng hỏi, nghiên cứu định tính có thể thu thập cả dữ liệu số và nhận định, đánh giá bằng cảm quan về trạng thái, mức độ của cá nhân. Đây là các dữ liệu mang tính chủ quan, có thể thu thập thông qua khảo sát chọn mẫu hoặc phỏng vấn sâu.
- Phân theo quy mô
 - Tổng chi tiêu
 - Chi tiêu theo ngành/giữa các ngành
 - Chi tiêu theo dự án

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

	Phân tích so sánh			Phân tích chuỗi thời gian	Phân tích tác động
	<i>Cross country</i>	<i>Panel Data</i>	<i>Benchmarking</i>		
Phân tích tổng chi tiêu	Rất phổ biến	Rất phổ biến	Phổ biến	Rất phổ biến (ICOR)	Phổ biến (ICOR)
Phân tích theo ngành	Phổ biến HD	Phổ biến	Phổ biến	Phổ biến	Không phổ biến
Phân tích dự án cụ thể	Không phổ biến	Rất không phổ biến	Không phổ biến (ko so sánh mà chỉ tham chiếu)	Không phổ biến	Phổ biến (CBA) (CEA) (CMA)

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

Ví dụ về

Benchmarking data



Period	Revenue
Jan-14	\$171,292
Feb-14	\$178,460
Mar-14	\$158,480
Apr-14	\$150,455
May-14	\$157,145
Jun-14	\$138,155
Jul-14	\$196,905
Aug-14	\$163,851
Sep-14	\$174,810
Oct-14	\$175,142
Nov-14	\$110,822
Dec-14	\$198,356



Period	Revenue	vs. Prior Year	KPI
Jan-14	\$171,292	\$103,834	↑
Feb-14	\$178,460	\$129,432	↑
Mar-14	\$158,480	\$128,470	↑
Apr-14	\$150,455	\$189,207	↓
May-14	\$157,145	\$90,319	↑
Jun-14	\$138,155	\$152,565	↓
Jul-14	\$196,905	\$183,577	↑
Aug-14	\$163,851	\$102,529	↑
Sep-14	\$174,810	\$128,768	↑
Oct-14	\$175,142	\$181,759	↓
Nov-14	\$110,822	\$161,056	↓
Dec-14	\$198,356	\$152,942	↑

3.3. Phân tích chỉ tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chỉ tiêu công cộng

Ví dụ về

Panel data

balanced panel:

person	year	income	age	sex
1	2003	1500	27	1
1	2004	1700	28	1
1	2005	2000	29	1
2	2003	2100	41	2
2	2004	2100	42	2
2	2005	2200	43	2

unbalanced panel:

person	year	income	age	sex
1	2003	1500	27	1
1	2004	1700	28	1
2	2003	2100	41	2
2	2004	2100	42	2
2	2005	2200	43	2
3	2004	3000	35	1

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo mức độ phân tích
- a. CBA (Cost Benefit Analysis): **Phân tích chi phí - lợi ích** (CBA), đôi khi được gọi là **phân tích lợi ích - chi phí** (BCA), là một quá trình có hệ thống để tính toán và so sánh lợi ích và chi phí của một dự án chính sách, hoặc quyết định chính phủ (sau đây, "dự án"). CBA có hai mục đích:
 - + Để xác định có nên ra quyết định đầu tư hay không (tính đúng đắn/khả thi)
 - + Cung cấp một cơ sở để so sánh dự án. Nó liên quan đến việc so sánh tổng chi phí dự kiến của từng lựa chọn so với tổng lợi ích dự kiến, để xem liệu những lợi ích có lớn hơn chi phí, và lớn hơn bao nhiêu.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo mức độ phân tích

- a. CBA (Cost Benefit Analysis):

CBA có liên quan, nhưng khác với phân tích tính chi phí-hiệu quả (CEA). Trong CBA, lợi ích và chi phí được thể hiện về tiền bạc, và được điều chỉnh cho các giá trị thời gian của tiền, để tất cả các dòng chảy của lợi ích và dòng chảy của chi phí dự án theo thời gian (mà có xu hướng xảy ra tại các thời điểm khác nhau) được thể hiện trên một cơ sở khái niệm chung “giá trị hiện tại ròng_Net present value” của chúng.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo mức độ phân tích

- b. CEA (Cost Effective Analysis): Phân tích chi phí-hiệu quả là một hình thức phân tích kinh tế so sánh chi phí và kết quả (hiệu ứng) của hai hoặc nhiều dự án.

Phân tích chi phí-hiệu quả là khác biệt với phân tích chi phí-lợi ích (gán một giá trị tiền tệ cho lợi ích). CEA thường được sử dụng trong lĩnh vực dịch vụ y tế, nơi mà nó có thể không phù hợp để kiếm tiền từ ảnh hưởng sức khỏe.

VD điển hình: tính tỷ lệ với mẫu số là lợi ích sức khỏe từ một biện pháp (tuổi thọ, ngăn ngừa sinh non...) và tử số là chi phí liên quan đến việc tăng sức khỏe.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo mức độ phân tích

- c. CMA (Cost Minimization Analysis): Phân tích chi phí tối thiểu là công cụ được sử dụng để so sánh chi phí của các dự án/chương trình có lợi ích (kết quả giống nhau).

CMA thường được dùng trong dược kinh tế để so sánh các liệu pháp điều trị để đạt được hiệu quả lâm sàng tương đương (bao gồm cả phản ứng phụ, biến chứng và thời gian điều trị). Sự lựa chọn tối ưu là liệu pháp có chi phí thấp nhất.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo quy mô: Tổng quy mô

- ✓ ICOR (Incremental Capital-Output Ratio)

.

C:

$$ICOR = \Delta k / \Delta GDP$$

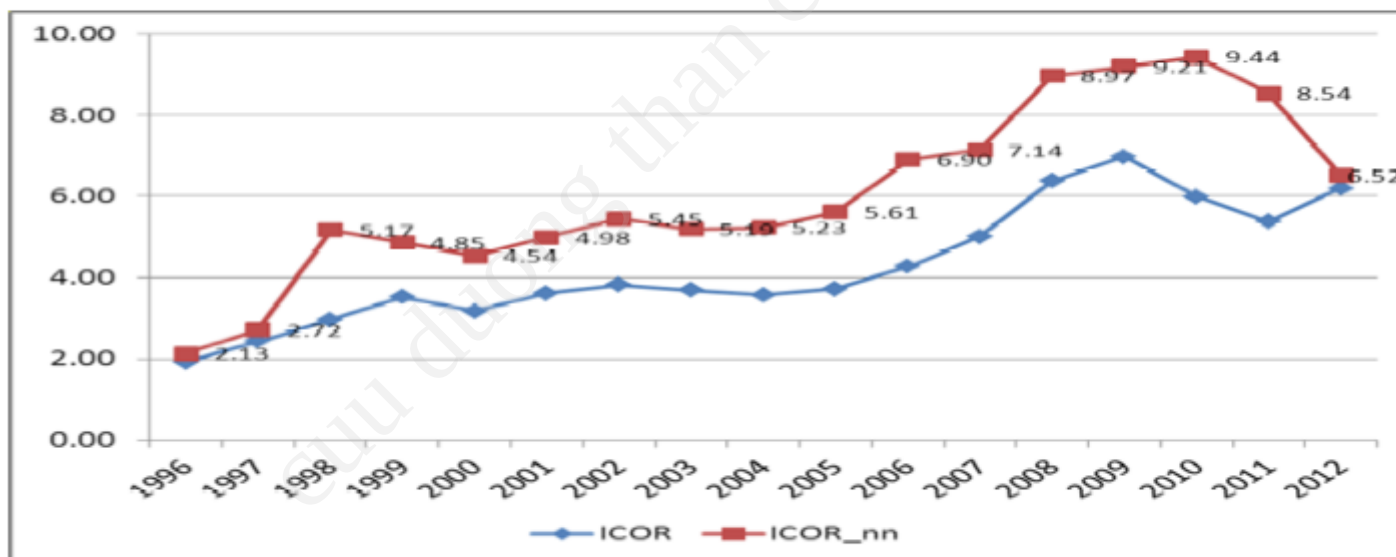
n (capital stock)

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo quy mô: Tổng quy mô

Hệ số ICOR của khu vực đầu tư công và toàn nền kinh tế giai đoạn 1996-2012, (Đơn vị: %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của TS Trần Kim Chung

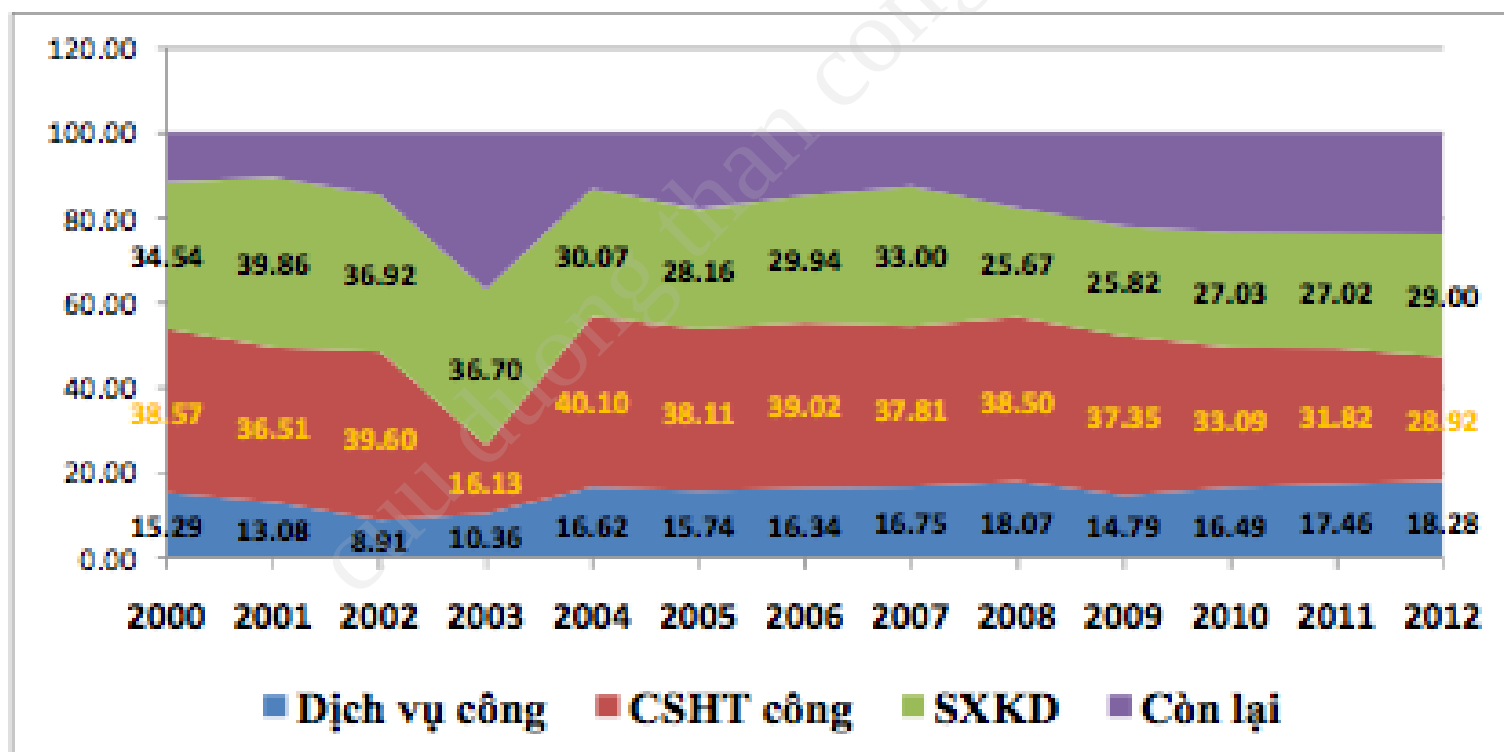
NG
0,

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.1. Một số phương pháp phân tích chi tiêu công cộng

- Phân theo quy mô: Chi tiêu theo ngành/siêu các ngành

Cơ cấu đầu tư công theo nhóm ngành giai đoạn 2000-2012



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

- CBA đối với dự án sản xuất kinh doanh của DN
 - Tính IRR, NPV, hệ số chiết khấu
- CBA đối với một công trình công cộng
 - Xác định các khoản chi phí
 - Xác định các khoản lợi ích
 - Hệ số chiết khấu: Không thể áp dụng lãi suất thị trường ngắn/trung hạn. Cần xác định hệ số chiết khấu thấp ở mức phù hợp (chiết khấu cao thì NPV thấp $\Rightarrow$ B/C sẽ thấp)
- Nguyên tắc:
 - Chưa có đk so sánh B/C giữa các ngành (Nhiệm vụ các nhà chính trị và Quốc hội);
 - Chỉ nên so sánh, xếp hạng ưu tiên các DA trong ngành.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Những nguyên tắc của phân tích chi phí - lợi ích

- a. Phải có một đơn vị đo lường chung
- b. Những đánh giá CBA phản ánh những đánh giá của người tiêu dùng và nhà sản xuất được thể hiện qua hành vi thực tế: Sự đánh giá về lợi ích và chi phí cần phản ánh những ưu tiên được thể hiện thông qua các lựa chọn

Ví dụ, việc đánh giá lợi ích của bầu không khí trong sạch hơn có thể được xây dựng thông qua việc tìm xem người ta trả ít hơn bao nhiêu cho nhà ở tại các khu vực ô nhiễm hơn, đồng thời tương tự về đặc điểm và vị trí nhà ở tại các khu vực ít bị ô nhiễm hơn

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Những nguyên tắc của phân tích chi phí - lợi ích

- c. Những lợi ích thường được đánh giá bởi sự lựa chọn của thị trường
- d. Phân tích một dự án nên bao gồm sự so sánh với TH không có.
- e. Phân tích chi phí-lợi ích cần chỉ rõ phạm vi đánh giá: có thể là một thành phố, một bang, quốc gia hay thế giới
- f. Cần phải tránh tính 2 lần lợi ích và chi phí.

Ví dụ, khi một đường cao tốc được nâng cấp làm (1) giảm thời gian đi lại và nguy cơ bị thương, (2) giá trị tài sản ở các khu vực lân cận đường cao tốc sẽ tăng lên.

Giá trị tài sản tăng lên chính là do những lợi ích của việc tiết kiệm thời gian và rủi ro giảm.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

- Các bước tiến hành phân tích CBA: Có 8 bước phân tích CBA như sau:
 - Bước 1: Nhận dạng vấn đề
 - Bước 2: Xác định các phương án giải quyết.
 - Bước 3: Nhận dạng các lợi ích và chi phí
 - Bước 4: Lượng hóa các lợi ích và chi phí của dự án
 - Bước 5: Qui ra giá trị bằng tiền các lợi ích và chi phí
 - Bước 6: Chiết khấu các lợi ích và chi phí về giá trị tương đương ở hiện tại.
 - Bước 7: Thực hiện phân tích rủi ro.
 - Bước 8: Đề xuất dựa trên kết quả phân tích

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Một số chỉ tiêu đánh giá trong phân tích Chi phí-Lợi ích

- Giá trị hiện tại ròng, NPV (Net present value): là giá trị tại thời điểm hiện nay của toàn bộ dòng tiền dự án trong tương lai được chiết khấu về hiện tại:

$$\text{NPV} = \text{GTHT của dòng tiền vào (thu)} - \text{GTHT của dòng tiền ra (chi)}$$

- Đánh giá chỉ tiêu NPV
 - Nếu dự án có NPV lớn hơn 0 thì dự án đó đáng giá về mặt tài chính
 - Nếu dự án có nhiều phương án loại bỏ nhau thì phương án có NPV lớn nhất là phương án đáng giá nhất về mặt tài chính.
 - Nếu các phương án của dự án có lợi ích như nhau thì phương án có giá trị hiện tại của chi phí nhỏ nhất thì phương án đó đáng giá nhất về tài chính.

3.3. Phân tích chỉ tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chỉ tiêu công cộng

Một số chỉ tiêu đánh giá trong phân tích Chi phí-Lợi ích

- Ưu điểm của chỉ tiêu NPV: Cho biết quy mô tiền lãi thu được của cả đời dự án
- Nhược điểm:
 - NPV phụ thuộc nhiều vào tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán. Việc xác định tỷ lệ chiết khấu là rất khó khăn trong thị trường vốn đầy biến động.
 - Sử dụng chỉ tiêu này đòi hỏi xác định rõ ràng dòng thu và dòng chi của cả đời dự án. Đây là một công việc khó khăn, không phải lúc nào cũng dự kiến được.
 - Chỉ tiêu này chưa nói lên hiệu quả sử dụng một đồng vốn.
 - Chỉ tiêu này chỉ sử dụng để lựa chọn các dự án loại bỏ nhau trong trường hợp tuổi thọ như nhau. Nếu tuổi thọ khác nhau, việc lựa chọn căn cứ vào chỉ tiêu này sẽ không có ý nghĩa.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Một số chỉ tiêu đánh giá trong phân tích Chi phí-Lợi ích

- Tỷ suất thu nhập nội bộ, IRR (Internal rate of Return): là suất sinh lợi của bản thân dự án, IRR là nghiệm của phương trình $NPV=0$
- Đánh giá:
 - Dự án có IRR lớn hơn tỷ lệ lãi giới hạn định mức đã quy định sẽ khả thi về tài chính.
 - Trong trường hợp nhiều dự án loại bỏ nhau, dự án nào có IRR cao nhất sẽ được chọn vì có khả năng sinh lời lớn hơn.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Một số chỉ tiêu đánh giá trong phân tích Chi phí-Lợi ích

- Ưu điểm của chỉ tiêu IRR: Nó cho biết lãi suất tối đa mà dự án có thể chấp nhận được, nhờ vậy có thể xác định và lựa chọn lãi suất tính toán cho dự án.
- Nhược điểm:
 - Tính IRR tốn nhiều thời gian
 - Trường hợp có các dự án loại bỏ nhau, việc sử dụng IRR để chọn sẽ dễ dàng đưa đến bỏ qua dự án có quy mô lãi ròng lớn (thông thường dự án có NPV lớn thì IRR nhỏ)
 - Dự án có đầu tư bổ sung lớn làm cho NPV thay đổi dấu nhiều lần, khi đó khó xác định được IRR.

3.3. Phân tích chỉ tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chỉ tiêu công cộng

Một số chỉ tiêu đánh giá trong phân tích Chi phí-Lợi ích

- B/C: Tỷ số này cho biết mối quan hệ tương quan giữa giá trị hiện tại của doanh thu và giá trị hiện tại của giá thành.

Tổng hiện giá thu nhập

B/C = -----

Tổng hiện giá chi phí

- Khi đánh giá dự án, đối với các dự án độc lập thì khi $B/C > 1$ là có thể chấp nhận được. Trong trường hợp dự án loại bỏ nhau thì phương án được chọn phải là phương án $B/C > 1$ và lớn nhất trong các phương án.
- Việc sử dụng chỉ tiêu chỉ số B/C để đánh giá và lựa chọn dự án cũng vẫn mắc một khuyết điểm như chỉ tiêu IRR và chỉ tiêu PI đó là bỏ qua vấn đề quy mô đầu tư mà chỉ quan tâm đến so sánh tương đối.

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Bảng nhận diện Lợi ích-Chi phí của dự án Thủy điện Sông Bung 4

Lợi ích	Chi phí
• Lợi ích thu về do bán điện • Lợi ích thu về do tăng năng suất nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ • Lợi ích thu về do mua bán chứng chỉ giảm phát thải (CERs). • Lợi ích không lượng hoá được bằng tiền: Lợi ích thu về do vẻ đẹp cảnh quan của hồ chứa, công trình	• Chi phí đầu tư ban đầu • Chi phí hoạt động hàng năm • Các chi phí ngoại tác ✓ Chi phí môi trường và dịch vụ môi trường rừng (Phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, hấp thụ các bon và điều hòa khí hậu, dịch vụ môi trường rừng...) ✓ Chi phí sửa chữa quốc lộ 14D do các phương tiện giao thông ✓ Chi phí đầu tư xây dựng đường dây 220KV truyền tải (tách riêng thành dự án khác)

3.3. Phân tích chi tiêu Công cộng

3.3.2. CBA của dự án chi tiêu công cộng

Kết quả tính toán Chi phí-Lợi ích

Các chỉ tiêu	Giá trị
NPV (10^9 VND)	493,992
IRR	11,64%
B/C	2,27

Ví dụ CBA của 1 dự án mở rộng đường

Số liệu về các chuyển đi	Không mở rộng,	Mở rộng
Giờ cao điểm		
Chuyển đi của hành khách (mỗi giờ)	3.000	4.000
Thời gian chuyển đi (phút)	50	30
Giá trị thời gian (USD/phút)	0,1 USD	0,1 USD
Giờ không cao điểm		
Chuyển đi của hành khách (mỗi giờ)	500	555,55
Thời gian chuyển đi	35	25
Giá trị thời gian (USD/phút)	0,08 USD	0,08 USD
Tai nạn giao thông (mỗi năm)	12	6

Ví dụ CBA của 1 dự án mở rộng đường

Giờ cao điểm: chi phí thời gian của một chuyến đi là 5 USD nếu không có dự án và 3 USD nếu có dự án. Giả sử chi phí vận hành đối với 1 phương tiện chuyên chở không bị ảnh hưởng bởi một dự án và = 4 USD

Dự án làm giảm bớt chi phí của một chuyến đi => tăng số chuyến đi => tăng thặng dư của người tiêu dùng
Lợi ích mỗi giờ :

Loại	Chuyến đi theo bất cứ cách nào	Chuyến đi được tạo ra bởi dự án	Tổng
Giờ cao điểm	6.000,00	1.000,00	7.000,00
Giờ không cao điểm	400,00	22,22	422,22

Ví dụ CBA của 1 dự án mở rộng đường

Có 260 ngày làm việc mỗi năm và có ít nhất 6 giờ cao điểm mỗi ngày trong tuần, có 1560 giờ cao điểm mỗi năm. Như vậy còn lại 7200 giờ không cao điểm mỗi năm. Với những con số này, lợi ích hàng năm là:

Loại	Chuyến đi theo bất cứ cách nào (USD)	Chuyến đi được tạo ra bởi dự án (USD)	Tổng (USD)
Giờ cao điểm	9.360.000	1.560.000	10.020.000
Giờ không cao điểm	2.880.000	160.000	3.040.000
Tổng	12.240.000	1.720.000	13.960.000

Ví dụ CBA của 1 dự án mở rộng đường

- Giá trị của việc giảm số tai nạn: được đánh giá theo giá trị kinh tế tương đương mà con người đặt vào cuộc sống của họ khi đưa ra những lựa chọn liên quan đến rủi ro và tiền.
- Giả sử: Người lao động chấp nhận một mức gia tăng về nguy cơ tử vong khoảng 1/1.000 mỗi năm để tăng thu nhập khoảng 400 USD/1 năm => Giá trị tiềm ẩn của một sinh mạng trong trường hợp này là 400.000 USD.
- Do đó lợi ích của dự án với rủi ro giảm là số người được cứu sống theo dự tính nhân với giá trị tiềm ẩn của một sinh mạng.
- Lợi ích hàng năm của dự án là:

Loại	Chuyển đi theo bất cứ cách nào (USD)	Chuyển đi được tạo ra bởi dự án (USD)	Tổng (USD)
Giờ cao điểm	9.360.000	1.560.000	10.020.000
Giờ không cao điểm	2.880.000	160.000	3.040.000
Tổng	12.240.000	1.720.000	13.960.000

Ví dụ CBA của 1 dự án mở rộng đường

Giả sử mức lợi ích này tiếp tục ở một tỷ lệ cố định trong một khoảng thời gian sống 30 năm của dự án.

Chi phí cho đường cao tốc bao gồm:

1. Chi phí về quyền ưu tiên (chi phí đất đai và bất cứ kiến trúc nào trên đó phải được mua trước khi bắt đầu xây dựng đường cao tốc): 100 triệu USD và phải được trả trực. Ít nhất một phần của chi phí về quyền ưu tiên có thể thu lại vào giai đoạn cuối, giả sử toàn bộ chi phí thu về năm thứ 30 của dự án.
2. Chi phí xây dựng là 200 triệu, trang trải cho một giai đoạn 4 năm.
3. Chi phí tôn tạo là 1 triệu USD mỗi năm một khi đường cao tốc được hoàn thành.

Thời gian (năm)	Lợi ích (triệu USD)	Quyền ưu tiên (triệu USD)	Chi phí xây dựng (triệu USD)	Duy trì (triệu USD)
0	0	100	0	0
1- 4	0	0	50	0
5 - 29	16,36	0	0	1
30	16,36	-100	0	1

Ví dụ CBA của 1 dự án mở rộng đường

Lợi ích và chi phí được tính theo đồng USD có giá trị cố định; nghĩa là, không có sự tăng giá trong khi phân tích. Do đó lãi suất chiết khấu được sử dụng phải là lãi suất thực tế. Nếu lãi suất đối với trái phiếu dài hạn là 8% và tỷ lệ lạm phát là 6 % thì lãi suất thực tế = 2%. Giá trị hiện tại của các dòng lợi ích và chi phí được chiết khấu ở tỷ lệ 2% trở lại thời điểm 0:

	Giá trị hiện tại (triệu USD)
Lợi ích	304,11
Chi phí	
Quyền ưu tiên	44,79
Xây dựng	190,39
Duy trì	18,59
Lợi ích ròng	50,35

Các chỉ tiêu	Giá trị
NPV	50,35
IRR	3%<
B/C	1,2